DANH SÁCH DOANH NGHIỆP DỰ KIẾN BÁN VỐN NĂM 2019

(Dựa trên quyết định số 93/QĐ-ĐTKDV ngày 22/5/2019)

(đơn vị: đồng)

STT	Mã DN	Tên DN	ĐVQL	VĐL	VNN	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	DTH04	CTCP XNK Sa giang	CNPN	71,475,800,000	35,657,590,000	50%	DN thuộc TB 281
2	BTC06	TCT Cổ phần Bảo Minh	ĐT1	913,540,370,000	463,173,480,000	51%	DN thuộc TB 281
3	HNO06	CTCP Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	ĐT2	409,984,600,000	195,284,090,000	48%	DN thuộc TB 281
4	BCN04	CTCP sữa Việt Nam	ĐT3	17,417,441,148,000	6,270,638,352,000	36%	DN thuộc TB 281 (thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ)
5	BCN05	CTCP Nhựa Bình Minh	ĐT3	818,612,640,000	199,830,000	0.02%	DN thuộc TB 281
6	BKH01	CTCP FPT	ĐT4	6,136,367,720,000	363,788,900,000	6%	DN thuộc TB 281
7	BGT64	Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	CNMT	439,000,000,000	175,600,000,000	40%	
8	GLA16	CTCP Cấp nước Gia Lai	CNMT	180,000,000,000	84,209,000,000	47%	
9	KHO29	CTCP Thương mại và Đầu tư Khánh Hoà	CNMT	40,000,000,000	39,900,800,000	100%	
10	BTH10	CTCP vật liệu xây dựng khoáng sản Bình Thuận	CNMT	42,445,180,000	28,234,760,000	67%	
11	LDO08	CTCP Dược Lâm Đồng	CNMT	78,299,580,000	24,958,730,000	32%	
12	BTH14	CTCP Công trình giao thông Bình Thuận	CNMT	20,685,950,000	19,051,770,000	92%	
13	QNA05	CTCP Công trình GTVT Quảng Nam	CNMT	27,000,000,000	14,526,000,000	54%	
14	HUE21	CTCP Kỹ nghệ thực phẩm Á Châu	CNMT	17,000,000,000	13,464,000,000	79%	
15	QNG11	CTCP Du lịch Quảng Ngãi	CNMT	158,139,440,000	4,374,560,000	3%	
16	QNG12	CTCP Bến xe Quảng Ngãi	CNMT	6,370,000,000	3,250,760,000	51%	
17	KHO28	CTCP Xuất khẩu thủy sản Khánh Hòa	CNMT	14,760,000,000	1,322,000,000	9%	
18	AGI13	CTCP XNK Nông sản thực phẩm An Giang	CNPN	350,000,000,000	178,500,000,000	51%	
19	CTH25	CTCP Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ	CNPN	124,856,000,000	123,301,000,000	99%	
20	CTH24	CTCP In Tổng hợp Cần Thơ	CNPN	105,715,170,000	102,891,170,000	97%	
21	AGI11	CTCP Cảng An Giang	CNPN	138,000,000,000	73,116,000,000	53%	
22	TGI17	CTCP Chăn nuôi Tiền Giang	CNPN	51,000,000,000	49,686,000,000	97%	
23	BDU05	CTCP Xây dựng tư vấn đầu tư Bình Dương	CNPN	165,599,860,000	38,520,000,000	23%	
24	CTH26	CTCP Phát triển nhà Cần Thơ	CNPN	52,700,000,000	31,311,000,000	59%	
25	AGI12	CTCP Rau quả thực phẩm An Giang	CNPN	60,000,000,000	29,424,000,000	49%	
26	BTC12	Tập đoàn Bảo Việt	ĐT1	6,804,714,340,000	221,544,000,000	3%	
27	THO27	CTCP Đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hóa	ĐT1	25,654,000,000	12,075,436,174	47%	
28	HNO08	CTCP Đầu tư Việt Nam - Oman	ĐT1	41,209,700,000	6,320,875,000	15%	
29	THO14	CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bỉm Sơn	ĐT1	7,205,000,000	2,276,000,000	32%	

STT	Mã DN	Tên DN	ĐVQL	VĐL	VNN	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	BGD02	CTCP GP9	ĐT1	16,727,860,000	2,126,290,000	13%	
31	QNI39	CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	ĐT2	4,500,000,000,000	514,010,890,000	11%	
32	BXD05	Tổng công ty LICOGI-CTCP	ĐT2	900,000,000,000	366,406,910,000	41%	
33	BGT63	CTCP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải	ĐT2	237,350,000,000	231,105,000,000	97%	
34	TNG16	CTCP Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên	ĐT2	140,833,570,000	139,199,570,000	99%	
35	BGT62	Tổng công ty XDCT Giao thông 8	ĐT2	589,914,260,000	108,682,380,000	18%	
36	BGT53	Tổng công ty Thăng Long	ĐT2	419,080,000,000	105,000,000,000	25%	
37	HTI10	Cảng Quốc tế Lào Việt	ĐT2	235,000,000,000	63,450,000,000	27%	
38	INCOJSC	CTCP Tư vấn đầu tư và đầu tư Việt Nam	ĐT2	60,000,000,000	18,000,000,000	30%	
39	NAN30	CTCP Đầu tư phát triển Miền Trung	ĐT2	60,000,000,000	12,161,060,000	20%	
40	QNI40	CTCP Bến xe Quảng Ninh	ĐT2	65,056,500,000	8,880,250,000	14%	
41	HTI09	CTCP Nước khoáng và Du lịch Sơn kim	ĐT2	12,688,200,000	3,679,200,000	29%	
42	BGT66	CTCP Tư vấn và ứng dụng khoa học công nghệ giao thông vận tải	ĐT2	7,000,000,000	2,030,000,000	29%	
43	BGT67	CTCP Quản lý và xây dựng đường bộ Quảng Nam - Đà Nẵng	ĐT2	5,000,000,000	1,000,000,000	20%	
44	BCN18	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	ĐT2	3,262,350,000,000	627,300,000	0%	
45	DTH01	CTCP XNK Y tế DOMESCO	ĐT3	347,274,650,000	120,544,670,000	35%	
46	BNN21	Tổng công ty tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam	ĐT3	44,000,000,000	21,560,000,000	49%	
47	BYT01	TCT Thiết bị y tế Việt Nam - CTCP	ĐT3	125,689,000,000	17,600,000,000	14%	
48	BYT02	CTCP Vắc xin & Sinh phẩm Nha Trang	ĐT3	85,620,000,000	12,463,200,000	15%	
49	DBI07	Cty TNHH TM và dịch vụ tổng hợp tỉnh Điện Biên	ĐT3	14,254,065,000	6,732,565,000	47%	
50	BNN23	CTCP Xây dựng và chuyển giao công nghệ thủy lợi	ĐT3	8,000,000,000	2,880,000,000	36%	
51	BYT03	CTCP Dược khoa	ĐT3	30,039,100,000	1,808,100,000	6%	
52	BCT16	TCT CP Công nghiệp Dầu thực vật VN	ĐT4	1,218,000,000,000	442,119,000,000	36%	
53	BCN15	Tổng công ty Cổ phần Điện Tử và Tin học	ĐT4	438,000,000,000	385,297,500,000	88%	
54	BCT12	CTCP Nhựa Việt Nam	ĐT4	194,289,130,000	127,943,420,000	66%	
55	BVH26	CTCP Sách Việt Nam	ĐT4	679,099,600,000	67,909,960,000	10%	
56	BCT18	CTCP Điện máy Hà Nội	ĐT4	72,900,000,000	61,462,000,000	84%	
57	BTM23	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	ĐT4	104,999,550,000	31,500,000,000	30%	
58	BVH14	CTCP FAFIM Việt Nam	ĐT4	96,738,280,000	29,024,480,000	30%	
59	TQU10	CTCP Khoáng sản Tuyên Quang	ĐT4	25,000,000,000	12,750,000,000	51%	
60	BTM05	CTCP Nông sản Agrexim	ĐT4	40,363,600,000	12,415,850,000	31%	
61	BVH05	CTCP In Khoa học kỹ thuật	ĐT4	15,710,000,000	7,550,000,000	48%	
62	BTM15	CTCP XNK chuyên gia lao động và kỹ thuật	ĐT4	11,310,000,000	5,768,100,000	51%	
63	BVH24	CTCP Xuất nhập khẩu và phát triển văn hóa	ĐT4	20,000,000,000	4,700,000,000	24%	
64	BVH25	CTCP Phát hành sách Nghệ An	ĐT4	7,433,380,000	3,791,020,000	51%	

STT	Mã DN	Tên DN	ĐVQL	VĐL	VNN	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
65	BMT03	CTCP Thiệt bị Khí tượng Thủy văn và Môi trường Việt Nam (Hymetco)	ĐT4	3,500,000,000	1,575,000,000	45%	
66	BKH07	CTCP Công nghệ Điện tử Cơ khí và Môi trường (EMECO)	ĐT4	6,000,000,000	1,200,000,000	20%	
67	BVH22	CTCP Đầu tư – Xây dựng công trình văn hóa và đô thị	ĐT4	2,000,000,000	680,500,000	34%	
68	TQU12	CTCP Cơ khí Tuyên Quang	ĐT4	790,000,000	314,440,000	40%	
69	BVH23	CTCP Sách văn hóa tổng hợp Hòa Bình	ĐT4	921,700,000	115,800,000	13%	
70	BVS01	CTCP Đầu tư Bảo Việt - SCIC	ĐT5	140,000,000,000	70,000,000,000	50%	
71	THAPTH	CTCP Đầu tư tháp truyền hình Việt Nam	ĐT5	150,000,000,000	49,500,000,000	33%	
72	BENOVAS	CTCP thuốc Ung thư Benovas	ĐT5	100,000,000,000	29,000,000,000	29%	
73	AGI10	CTCP Xuất nhập khẩu An Giang	CNPN	182,000,000,000	51,265,500,000	28%	
74	AGI06	CTCP Xuất nhập khẩu thuỷ sản An Giang	CNPN	281,097,430,000	23,168,920,000	8%	
75	BTR06	CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre	CNPN	40,490,060,000	20,146,260,000	50%	
76	BTM27	CTCP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn	CNPN	190,216,000,000	4,828,560,000	3%	
77	HPH37	CTCP XD và phát triển CSHT Hải Phòng	ĐT1	10,820,000,000	976,320,000	9%	
78	HTA05	CTCP Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	ĐT1	29,361,400,000	850,700,000	3%	
79	HPH47	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	ĐT2	5,000,000,000,000	450,000,000,000	9%	
80	HNO09	CTCP CNTT, VT và tự động hóa dầu khí PVTech	ĐT4	42,352,900,000	5,761,200,000	14%	
81	BGT43	CTCP TRAENCO	ĐT4	16,603,400,000	3,216,380,000	19%	
82	KTU08	CTCP Bến xe Kon Tum	CNMT	32,797,400,000	31,822,900,000	97%	
83	DLA05	CTCP Đầu tư Xuất nhập khẩu Đăk Lăk	CNMT	70,000,000,000	6,490,000,000	9%	
84	HUE15	CTCP Đầu tư Xây dựng giao thông - thủy lợi Thừa Thiên huế	CNMT	17,029,080,000	2,940,290,000	17%	
85	NTH02	CTCP Phương Hải	CNMT	9,502,000,000	2,741,140,000	29%	
86	DLA14	CTCP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Đak Lak	CNMT	6,498,000,000	1,039,730,000	16%	
87	CTH23	Công ty Cổ phần nông sản TPXK Cần Thơ	CNPN	110,000,000,000	108,144,500,000	98%	
88	TVI06	CTCP Trà Bắc	CNPN	70,958,760,000	32,410,560,000	46%	
89	BDU07	CTCP Xây dựng và DV CC Bình Dương	CNPN	75,847,860,000	22,754,358,000	30%	
90	VLO07	CTCP Địa ốc Vĩnh Long	CNPN	26,535,500,000	19,377,700,000	73%	

STT	Mã DN	Tên DN	ĐVQL	VĐL	VNN	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
91	TNI15	CTCP Xây dựng Tây Ninh	CNPN	9,576,870,000	7,105,370,000	74%	
92	CTH22	CTCP Đầu tư và Xây lắp Cần Thơ	CNPN	16,029,000,000	6,653,400,000	42%	
93	BRV08	CTCP Thương mại tổng hợp Bà Rịa Vũng Tàu	CNPN	31,642,320,000	4,848,020,000	15%	
94	CTH19	CTCP Xây dựng và phát triển đô thị Cần Thơ	CNPN	8,000,000,000	3,775,000,000	47%	
95	HPH48	CTCP ACS Việt Nam	ĐT1	108,000,000,000	32,633,110,000	30%	
96	THO11	CTCP Mía đường Thanh Hoá	ĐT1	20,000,000,000	5,686,800,000	28%	
97	BGI18	CTCP Chế biến nông sản thực phẩm Bắc Giang	ĐT1	7,000,000,000	1,527,620,000	22%	
98	BGI16	CTCP Thương mại Tổng hợp Bắc Giang	ĐT1	2,800,000,000	1,237,700,000	44%	
99	BGI05	CTCP Xây lắp thủy lợi Bắc Giang	ĐT1	4,000,000,000	1,150,000,000	29%	
100	NAN29	Trường ĐH công nghiệp Vinh	ĐT2	139,500,000,000	21,900,000,000	16%	
101	BKA03	CTCP Tư vấn xây dựng Bắc Kạn	ĐT2	3,855,000,000	1,156,500,000	30%	
102	BKA04	CTCP Vận tải, dịch vụ và xây dựng Bắc Kạn	ĐT2	2,094,700,000	300,418,000	14%	
103	CBA14	CTCP Xây dựng và PTNT II Cao Bằng	ĐT3	3,505,000,000	1,664,225,000	47%	
104	CBA16	CTCP Cơ khí, Xây lắp công nghiệp Cao Bằng	ĐT3	1,985,000,000	768,000,000	39%	
105	CBA11	CTCP Khảo sát, Thiết kế, Xây dựng Cao Bằng	ĐT3	2,000,000,000	240,000,000	12%	
106	BVH11	CTCP Phim truyện 1	ĐT4	14,026,000,000	8,409,100,000	60%	
107	BKH06	CTCP Xuất nhập khẩu Công nghệ mới	ĐT4	10,000,050,000	3,275,440,000	33%	
108	BTS01	CTCP tư vấn Biển Việt	ĐT4	20,044,500,000	2,539,800,000	13%	